

BIỂU 01: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026*(Kèm theo Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Nậm Hàng)*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2026	Ghi chú
A	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU			
1	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	41	
2	Các tiêu chí nông nghiệp, nông thôn mới			
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	5.924,4	
-	Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%	5,19	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	54,47	
-	Diện tích trồng rừng mới (trồng tre)	ha	60	
-	Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	Tiêu chí	12	
3	Thu NSNN trên địa bàn	Triệu đồng	11.600	
4	Hạ tầng nông thôn			
-	Tỷ lệ bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	100	
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	98	
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98	
5	Giáo dục			
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 trở lên	%	100	
-	Tỷ lệ huy động học sinh mẫu giáo đến trường	%	100	
-	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	100	
-	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	99	
-	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	61,03	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	88,9	
6	Y tế			
-	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	70	
-	Số bác sỹ/vạn dân	1/10.000	1,9	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng			
+	Thể nhẹ cân	%	15,48	
+	Thể thấp còi	%	18,39	
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	98	
-	Tỷ lệ TE<1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vắc xin (8 loại)	%	92,74	
7	Giảm nghèo, giải quyết việc làm			
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2,5	
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	188	
-	Số lao động được đào tạo nghề ngắn hạn trong năm	Người	90	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2026	Ghi chú
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	64,32	
-	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Lượt người	20	
8	Văn hóa			
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố có nhà văn hóa	%	94,44	
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	88,6	
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	77,8	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	100	
-	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	100	
9	Thương mại, Du lịch			
-	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	242,1	
-	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	5.832	
-	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	5,78	
10	Môi trường			
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý	%	65	

BIỂU 02: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Nậm Hàng)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Chia ra các bản, tổ dân phố																		Ghi chú
				TDP Nậm Hàng	TDP Pá Kéo	TDP Nậm Nhùn	TDP Noong Kiêng	TDP Sông Đà	Bản Nậm Manh	Bản Huổi Héo	Bản Nậm Nàn	Bản Nậm Pồ	Bản Huổi Chát	Bản Nậm Ty	Bản Nậm Cây	Bản Nậm Dòn	Bản Huổi Pét	Bản Huổi Van	Bản Huổi Đanh	Bản Lông Ngài	Bản Nậm Lay	
A	NÔNG NGHIỆP																					
I	Sản lượng lương thực																					
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt. Trong đó:	Tấn	5.924,4	157,7	142,6	308,7	70,9	-	671,1	147,9	403,2	436,4	348,7	595,5	872,1	608,2	356,4	304,3	128,8	176,0	196,0	
+	Thóc	Tấn	3.698,86	103,68	77,76	232,0	42		462,34	74,37	158,24	184,73	132,16	408,3	688,5	388,6	274,7	201,4	75,5	87,3	107,2	
+	Ngô	Tấn	2.225,545	54,0	64,8	76,7	28,8	-	208,8	73,5	245,0	251,7	216,6	187,2	183,6	219,6	81,7	103,0	53,3	88,8	88,8	
-	Lương thực có hạt bình quân đầu người	kg	525,21																			
1	Lúa cả năm:																					
-	Diện tích	Ha	760,40	19,2	14,4	42,0	7,8		94,50	22,00	42,00	44,50	37,00	77,6	129,6	74,0	50,4	43,4	18,0	20,0	24,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	48,64	54,0	54,0	54,0	54,0		48,93	33,80	37,68	41,51	35,72	52,61	53,12	52,52	54,51	46,40	41,96	43,64	44,67	
-	Sản lượng	Tấn	3.698,856	103,68	77,76	232,00	42,12		462,34	74,37	158,24	184,73	132,16	408,25	688,48	388,62	274,72	201,38	75,53	87,28	107,20	
*	Lúa đông xuân: Diện tích	Ha	289,7	9,6	7,2	21,0	3,9		36,00	2,00	6,00	12,00	4,00	37,6	62,6	36,0	28,4	18,4	5,0			
-	Năng suất	Tạ/ha	56,05	56,0	56,0	56,0	56,0		54,84	54,84	54,84	54,84	54,84	56,45	56,45	56,45	56,45	56,45	56,45	56,45		
-	Sản Lượng	Tấn	1.623,82	53,8	40,3	117,6	21,8		197,42	10,97	32,90	65,81	21,94	212,3	353,4	203,2	160,3	103,9	28,2			
*	Lúa mùa: Diện tích	Ha	377,7	9,6	7,2	21,0	3,9		50,50	10,00	21,00	20,50	18,00	36,0	62,0	34,0	22,0	18,0	8,0	16,0	20,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	51,600	52,00	52,00	52,00	52,00		50,40	50,40	50,40	50,40	50,40	53,00	53,00	53,00	52,00	49,12	51,00	51,30	51,00	
-	Sản Lượng	Tấn	1.948,936	49,9	37,4	109,200	20,3		254,52	50,40	106	103,32	90,72	190,8	328,6	180,2	114,4	88,4	40,8	82,1	102,0	
*	Lúa nương: Diện tích	Ha	97,00			4,00			8,00	10,00	15,00	12,00	15,00	4,0	5,0	4,0		7,0	5,0	4,0	4,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	13,00			13,00			13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00		13,00	13,00	13,00	13,00	
-	Sản Lượng	Tấn	126,10			5,2			10,40	13,00	19,50	15,60	19,50	5,2	6,5	5,2		9,1	6,5	5,2	5,2	
*	Lúa hàng hóa tập trung: Diện tích	Ha	120,0																			
-	Năng suất	Tạ/ha	52,0																			
-	Sản Lượng	Tấn	624,0																			
2	Ngô Xuân hè																					
-	Diện tích	Ha	624,0	15,0	18,0	21,0	8,0		58,00	21,00	70,00	71,00	61,00	52,0	51,0	61,0	23,0	29,0	15,0	25,0	25,0	

TT	Chi tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Chia ra các bản, tổ dân phố																		Ghi chú
				TDP Nậm Hàng	TDP Pá Kéo	TDP Nậm Nhùn	TDP Noong Kiêng	TDP Sông Đà	Bản Nậm Mạnh	Bản Huổi Héo	Bản Nậm Nàn	Bản Nậm Pồ	Bản Huổi Chát	Bản Nậm Ty	Bản Nậm Cây	Bản Nậm Dòn	Bản Huổi Pét	Bản Huổi Van	Bản Huổi Đanh	Bản Lòng Ngài	Bản Nậm Lay	
-	Năng suất	Tạ/ha	35,67	36,00	36,00	36,50	36,00		36,00	35,00	35,00	35,45	35,50	36,00	36,00	36,00	35,50	35,50	35,50	35,500	35,50	
-	Sản lượng	Tấn	2.225,545	54,0	64,8	76,7	28,8		208,80	73,50	245,00	251,70	216,55	187,2	183,6	219,6	81,7	103,0	53,3	88,8	88,8	
3	Một số loại cây trồng khác																					
*	Cây Thảo quả																					
-	Diện tích duy trì	Ha	26,0																	6,0	20,0	
*	Cây Sa Nhân		42,60	-	-	1,00	-	-	-	2,29	7,19	5,61	6,51	5,00	3,00	-	-	-	6,00	3,00	3,00	
-	Diện tích duy trì	Ha	33,60							2,29	7,19	5,61	6,51						6,00	3	3	
+	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	9,00			1								5	3							
*	Cây Cà gai leo																					
-	Diện tích	Ha	2,30											1,3	1							
*	Cây Tre																					
-	Diện tích trồng mới	Ha	60,00	2	2	2	2		5	5			5	10	10	2	5	5	5			
*	Cây ăn quả																					
-	Diện tích duy trì	Ha	108,10	0,90					9,3	7,3	6,4	8	18,2	25,50		2,00	20,00			5,25	5,25	
*	Cây Mắc ca																					
-	Diện tích duy trì	Ha	6			3	3															
II	Cây công nghiệp lâu năm																					
I	Cây cao su: Diện tích duy trì chăm sóc	Ha	726,30																			
III	Chăn nuôi																					
1	Tổng đàn gia súc	Con	9.342	501	511	559	442	55	684	208	485	670	560	934	837	814	590	451	232	388	421	
-	Đàn trâu	Con	3.487	154	136	100	125	10	337	89	98	427	222	247	342	152	250	260	80	210	248	
-	Đàn bò	Con	1.953	114	105	209	132	20	134	17	77	93	62	157	283	142	100	105	72	68	63	
-	Đàn lợn	Con	3.853	233	270	250	185	25	180	97	310	150	276	530	201	520	240	86	80	110	110	
-	Đàn ngựa	Con	49,0						33,00	5					11							
2	Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%	5,19																			
3	Tổng đàn gia cầm	Con	90.650	5.610	5.855	5.540	4.923	2.128	5.900	2.400	5.500	4.400	5.300	8.590	9.868	8.970	3.460	1.320	3.251	3.782	3.853	
4	Thịt hơi các loại	Tấn	622,00	39,00	41	42	40	39	55	20	40	45	55	40,0	42,0	55,0	14,0	18,0	10,0	12,0	15,0	
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	Tấn	286,00	32,00	31	25	15	16	20	10	6	6	18	20,0	30,0	27,0	8,0	7,0	5,0	5,0	5,0	

BIỂU 03: CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Nậm Hàng)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2026	Ghi chú
I	Giá trị sản xuất CN theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	3.694,15	
1	Phân theo thành phần kinh tế	Tỷ đồng	3.694,15	
-	Quốc doanh Trung ương	Tỷ đồng	3.637,30	
-	Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	32,60	
-	CN ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	24,20	
2	Phân theo ngành công nghiệp	Tỷ đồng	3.694,20	
-	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	6,40	
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	23,00	
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	3.661,50	
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	3,15	
II	Một số sản phẩm chủ yếu			
1	Điện sản xuất	1000kwh	4.283,85	
2	Đá đen	1000v		
3	Đá xây dựng	1000 M3	120,25	
4	Gạch xây các loại	Triệu viên		
5	Nước máy sản xuất	1000m3	234,36	
III	Hạ tầng điện lưới			
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	98	

BIỂU 04: CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Nậm Hàng)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2026	Ghi chú
I	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	242,10	
II	Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch			
1	Mạng lưới			
-	Số nhà nghỉ	cái	6	
+	Trong đó: KS 3 sao trở lên	cái		
-	Số phòng nghỉ	Phòng	78	
-	Công suất sử dụng phòng	%	78	
-	Nhà hàng (bao gồm cả quán ăn)	cái	12	
2	Tổng lượt khách du lịch	lượt người	5832	
*	Khách quốc tế	lượt người	55	
-	Ngày lưu trú/ khách quốc tế	ngày		
-	Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng		
*	Khách nội địa	lượt người	5.777	
-	Ngày lưu trú/ khách nội địa	ngày		
-	Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng		
3	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	5,777	
-	Khách quốc tế	Tỷ đồng	0,12	
-	Khách nội địa	Tỷ đồng	5,657	

BIỂU 05: CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VẬN TẢI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Nậm Hàng)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2026	Ghi chú
I	Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng	2,930	
1	Vận tải hành khách	Tỷ đồng		
2	Vận tải hàng hóa	Tỷ đồng		
II	Sản phẩm chủ yếu			
1	Vận tải hàng hóa			
-	Khối lượng hàng hoá vận chuyển	1.000 Tấn	101,37	
-	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1.000Tấn.Km	200,32	
2	Vận tải hành khách			
-	Khối lượng HK vận chuyển	1.000. HK	0,53	
-	Khối lượng HK luân chuyển	1.000 HK.Km	23,53	

BIỂU 06: CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Nậm Hàng)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KH năm 2026	Ghi chú
I	DOANH NGHIỆP			
1	Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	Doanh nghiệp	26	
2	Số doanh nghiệp đang hoạt động	Doanh nghiệp	26	
3	Số doanh nghiệp thành lập mới trong năm	Doanh nghiệp		
4	Số doanh nghiệp giải thể trong năm	Doanh nghiệp		
II	HỢP TÁC XÃ			
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	16	
-	Số HTX thành lập mới	HTX		
-	Số HTX giải thể, tạm ngừng hoạt động	HTX		
2	Tổ hợp tác	Tổ		

4	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, Công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng)	Người	10.519																		
IV	Tạo việc làm																				
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	7273	537	806	375	343	190	506	177	534	284	572	377	751,0	585	404	429	127	142	128
-	Tỷ lệ so với dân số	%	65,0	64,8	76,6	70,4	51	98,4	78,3	58,7	68	56,3	59,1	68,1	76,80	70	60,4	57,0	50	57	60,1
-	Số lao động chia theo khu vực																				
+	Lao động thành thị	Người																			
+	Lao động nông thôn	Người	7273	537	806	375	343	190	506	177	534	284	572	377	751	585	404	429	127	142	128
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	6926	525	775	329	333	187	489	150	521	261	559	341	736,000	569	382	407	116	127	119
*	<i>Cơ cấu lao động</i>																				
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	52,20	72,50	39,70	68,00	53,80	-	65,60	80,00	75,00	77,00	83,00	29,00	43,20	74,00	43,10	59,70	73,20	86,60	71,40
-	+ Số lao động nông nghiệp	Người	3823	381	274	224	185	0	313	120	391	201	461	99	305,000	414	163	243	85	110	85
-	Công nghiệp và xây dựng	%	19																		
	+ Số lao động công nghiệp	Người	1315	14	55	20	15	7	64	29	120	50	80	100	20	45	210	62	15	7	31
-	Dịch vụ	%	29	25	52	26	43	96	21	1	2	4	2	42	53,90	18	,1,3	25	14	8	3
-	+ Số lao động dịch vụ	Người	1828	130	360	85	150	180	100	1	10	10	8	142	381	100	5	102	16	10	3
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	3,00																		
-	+ Số lao động được đào tạo	Người	188	33							30	30				35		30	30		
4	Số lao động được tạo việc làm	Người	188	33							30	30				35		30	30		
-	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	Người	100	20							25	25				21		20	13		
5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%																			
-	<i>Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp khu vực thành thị</i>	%																			
6	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	5																		
-	<i>Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn</i>	%	5																		
7	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Lượt Người	20	2	1	2	3			3	2				4	2	1				
V	Đào tạo nghề mới trong năm																				
-	Số lao động được đào tạo nghề	Người	90		30										30					30	

-	Trong đó:	Người	0																			
+	Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)	Người	90		30										30						30	
IV	Trật tự an toàn xã hội																					
-	Số lượt người được cai nghiện ma túy. Trong đó:	Lượt Người																				
+	Cai tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu	Lượt Người	10																			
-	Điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	Lượt Người	18																			
VII	TRẺ EM																					
1	Xã đạt tiêu chuẩn xã phù hợp với trẻ em (lũy kế)	Xã	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	17	0	3	2	1	0	3	0	2	0	0	1	3	0	0	1	1	0	0	

BIỂU 08: CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Nậm Hàng)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng KH năm 2026	Chia ra các bản, TDP																		Ghi chú
				TDP Nậm Hàng	TDP Pá Kéo	TDP Nậm Nhùn	TDP Noong Kiêng	TDP Sông Đà	Bản Nậm Mạnh	Bản Huổi Héo	Bản Nậm Nàn	Bản Nậm Pồ	Bản Huổi Chát	Bản Nậm Ty	Bản Nậm Cây	Bản Nậm Dòn	Bản Huổi Pét	Bản Huổi Van	Bản Huổi Đanh	Bản Lòng Ngải	Bản Nậm Lay	
1	Dân số																					
-	Dân số trung bình	Người	11.280	770	1039	481	627	237	656	334	837	537	1003	556	1045	893	764	786	241	255	219	
	Trong đó :																					
+	Dân số thành thị	Người																				
+	Dân số nông thôn	Người	11280	770	1039	481	627	237	656	334	837	537	1003	556	1045	893	764	786	241	255	219	
-	Dân số là DTTS	Người	9926	389	695	470	311	128	558	334	837	537	1.003	540	1.045	814	764	786	241	255	219	
-	Tỷ lệ tăng dân số	%	1	0,2	0,8	0,3	0,1	0,1	1,3	1,2	1,0	1,3	1,2	1,4	1,2	0,0	3,80	15,10	1,2	0,1	1,2	
-	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	2	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	15	1,2	1,3	1,4	1,2	1,1	1,0	1,1	1,3	1,2	1,4	1,2	1,0	0,0	25,3	1,2	1,2	1,0	1,0	
-	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	115	50	50,0	-	50	100	220	80	280	180	240	116	150	100	300	157	150	100	25	
2	Kế hoạch hoá gia đình																					
-	Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	75	71	70,0	68,0	69	70,0	68,0	62,0	61,0	58,0	66,9	70,7	65,00	71,8	68,0	68,3	57	58,0	75,0	
-	Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	35	0	28,0	0	66,6	33,0	20,0	35,0	50,0	22,0	40,0	12,5	40,0	25,0	50,0	50,0	45	25,0	20,0	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng KH năm 2026	Chia theo các trường									Ghi chú	
				MN Sông Đà	MN Nậm Hàng	MN Nậm Mạnh	Tiểu học Nậm Nhùn	PTDTBT Tiểu học Nậm Hàng	PTDTBT Tiểu học Nậm Mạnh	THCS Nậm Nhùn	PTDTBT THCS Nậm Hàng	PTDTBT THCS Nậm Mạnh		
-	<i>Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn</i>	%	100											
	<i>Tổng số giáo viên đạt chuẩn</i>	Người		13	28	30								
1	Cấp mầm non	Người	71	100	100	100								
-	<i>Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn</i>	%	100	13	28	30								
	<i>Số giáo viên đạt chuẩn</i>	Người	71				20	32	30					
2	Cấp Tiểu học	Người	82				100	100	100					
-	<i>Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn</i>	%	100				20,0	32	30					
	<i>Số giáo viên đạt chuẩn</i>	Người	82								16	19	19	
3	Cấp Trung học cơ sở	Người	54								100	100	100	
-	<i>Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn</i>	%	100								16	19	19	
	<i>Số giáo viên đạt chuẩn</i>	Người	54											
VII	Tổng số trường học⁽¹⁾	Trường	9											
	<i>Trong đó: Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, huyện</i>	Trường		x	x	x								
1	Trường mầm non	Trường	3				x	x	x					
2	Trường phổ thông tiểu học	Trường	3											
3	Trường phổ thông cơ sở (cấp 1; 2)	Trường									x	x	x	

BIỂU 11: CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Nậm Hàng)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Chia ra các bản, TDP																		Ghi chú
				TDP Nậm Hàng	TDP Pá Kéo	TDP Nậm Nhùn	TDP Noong Kiêng	TDP Sông Đà	Bản Nậm Mạnh	Bản Huổi Héo	Bản Nậm Nàn	Bản Nậm Pồ	Bản Huổi Chát	Bản Nậm Ty	Bản Nậm Cây	Bản Nậm Dòn	Bản Huổi Pét	Bản Huổi Van	Bản Huổi Đanh	Bản Lông Ngài	Bản Nậm Lay	
1	Phong trào "TĐĐKXDĐSVH"																					
-	Số bản đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Bản	16	1	1	1	1	1	1				1	1	1	1	1	1	1	1	1	
+	Trong đó: Số bản, làng được công nhận trong năm	Bản	14	1	1	1	1	1	1				1	1	1	1	1		1		1	
-	Tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	77,8	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x		x		x	
-	Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH	Hộ	2.422	275	318	142	128	66	129	53	143	93	142	132	144	265	128	132	36	51	45	
+	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	2.146	273	309	111	120	66	75	32	115	80	115	115	119	260	111	121	36	43	45	
-	Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	88,6	99,27	97,17	78,17	93,75	100,00	58,14	60,38	80,42	86,02	80,99	87,12	82,64	98,11	86,72	91,67	100,00	84,31	#####	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	100																			
2	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	17																			
-	Thôn, bản, tổ dân phố quản lý	Nhà	17	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	
-	Tỷ lệ bản, tổ dân phố có nhà văn hóa	%	94,44	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	
B	THỂ DỤC - THỂ THAO																					
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	3.670	195	780	30	188	220	246	207	234	200	203	160	240	135	207	199	80	80	66	
-	Tỷ lệ so với dân số	%	32,54																			
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	651	16	196	5	20	30	60	30	50	50	50	20	20	20	30	10	10	18	16	
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	8		1			1	1	1	1	1	1			1						
4	Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn																					
-	Sân vận động	Sân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Nhà luyện tập thể thao	Nhà	6	2	2	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	